

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Dành cho sinh viên không chuyên ngành Luật

Thạc sĩ: Hà Minh Ninh

Email: minhnhinh89@gmail.com

Bài 3

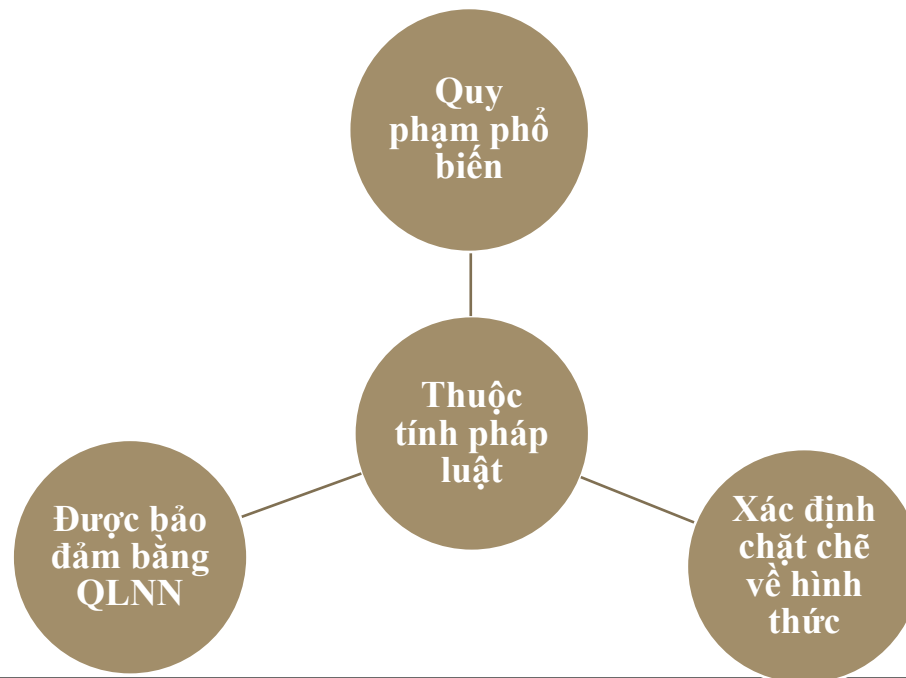
Pháp luật – Công cụ điều chỉnh các mối Quan hệ xã hội

- 1. Khái niệm, nguồn của pháp luật**
- 2. Hệ thống pháp luật Việt Nam**
- 3. Quy phạm pháp luật và Văn bản QPPL**
- 4. Quan hệ pháp luật**
- 5. Thực hiện pháp luật, Vi phạm pháp luật và Trách nhiệm pháp lý**

1. Khái niệm, nguồn của pháp luật

1.1. Khái niệm:

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung (*General rules of conduct*) do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) để điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị và được nhà nước bảo đảm thực hiện



1. Khái niệm, nguồn của pháp luật

1.2. Nguồn của pháp luật

1

- **Tập quán pháp** (*Legal practices*) phong tục, tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị

2

- **Tiền lệ pháp** (*Legal precedents*) nhà nước thừa nhận các bản án của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan hành chính nhà nước

3

- **Văn bản QPPL** (*legislative documents*) cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới hình thức văn bản (pháp luật thành văn)

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

2.1. Khái niệm:

Hệ thống pháp luật (*Legal System*) là tổng thể các QPPL có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các VB QPPL do các CQNN có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2. Hệ thống cấu trúc bên trong

Quy phạm pháp luật

(Legal regulations/Normative regulations)

Chế định pháp luật

(Legal Institutions)

Ngành luật

(Branches of Law)

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

2.3. Cấu trúc bên ngoài của Hệ thống pháp luật VN

Là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản QPPL (*legislative documents*) là văn bản do CQNN có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự, hình thức luật định, trong đó có chứa các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng QLNN để điều chỉnh các QHXX.

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm: Quy tắc xử sự chung trong các quan hệ xã hội giữa con người với con người, có thể là: Quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của tổ chức, quy phạm kỹ thuật, quy phạm pháp luật...

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật: là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển của xã hội.



3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Quy phạm pháp luật



Do nhà nước đặt ra



Thể hiện dưới hình thức xác định



Mang tính bắt buộc chung và áp dụng nhiều lần



Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng QLNN

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Quy phạm pháp luật

Cơ cấu của QPPL

Giả định

- Nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra
- “*Chủ thể nào, trong hoàn cảnh, điều kiện nào?*”

Quy định

- Cách thức xử sự được phép hoặc buộc thực hiện
- “*Chủ thể sẽ xử sự như thế nào?*”

Chế tài

- Biện pháp NN dự kiến áp dụng nếu không thực hiện
- “*Hậu quả gì, quyền lợi gì?*”

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Quy phạm pháp luật

Cơ cấu của QPPL

Ví dụ:

Điều 149, Bộ luật hình sự 2015

Điều 149. Tội cố ý truyền HIV cho người khác

1. Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 148 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Giả định

Chế tài

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Quy phạm pháp luật

Cơ cấu của QPPL

Ví dụ:

Điều 9, Luật giao thông đường bộ năm 2008

“Điều 9. Quy tắc chung

1. *Người tham gia giao thông phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ.*”

Giả định

Quy định

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.2. Văn bản Quy phạm pháp luật

Khái niệm: VBQPPL là một hình thức văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo **thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục** luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung mang tính **bắt buộc chung**, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản và được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản luật

- Hiến pháp, bộ luật, luật, nghị quyết do QH ban hành

Văn bản dưới luật

- Pháp lệnh, nghị quyết do UBND ban hành; Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Nghị định của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC.....

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.2. Văn bản Quy phạm pháp luật

Hệ thống VBQPPL của Việt Nam (*Điều 4, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015*)

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.2. Văn bản Quy phạm pháp luật

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.
9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).
10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

3.2. Văn bản Quy phạm pháp luật

11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Quan hệ pháp luật

4.1. Khái niệm, đặc điểm

4.2. Phân loại Quan hệ pháp luật

4.3. Chủ thể Quan hệ pháp luật

4.4. Sự kiện pháp lý

4. Quan hệ pháp luật

4.1. Khái niệm, đặc điểm

Khái niệm:

Quan hệ pháp luật là các quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người do một quy phạm pháp luật điều chỉnh, biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của mỗi bên, được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế nhà nước



4. Quan hệ pháp luật

4.1. Khái niệm, đặc điểm

Đặc điểm:



Quan hệ có tính ý chí (ý chí của nhà nước hoặc của các bên)



Có cơ cấu chủ thể nhất định



Nội dung bao gồm quyền và nghĩa vụ của các bên



Được nhà nước bảo đảm thực hiện

4. Quan hệ pháp luật

4.2. Phân loại Quan hệ pháp luật



**QHPL
Hình sự**



**QHPL
Dân sự**



**QHPL
Hành
chính**



**QHPL
Nội
dung**



**QHPL
Hình
thức**



4. Quan hệ pháp luật

4.3. Chủ thể Quan hệ pháp luật

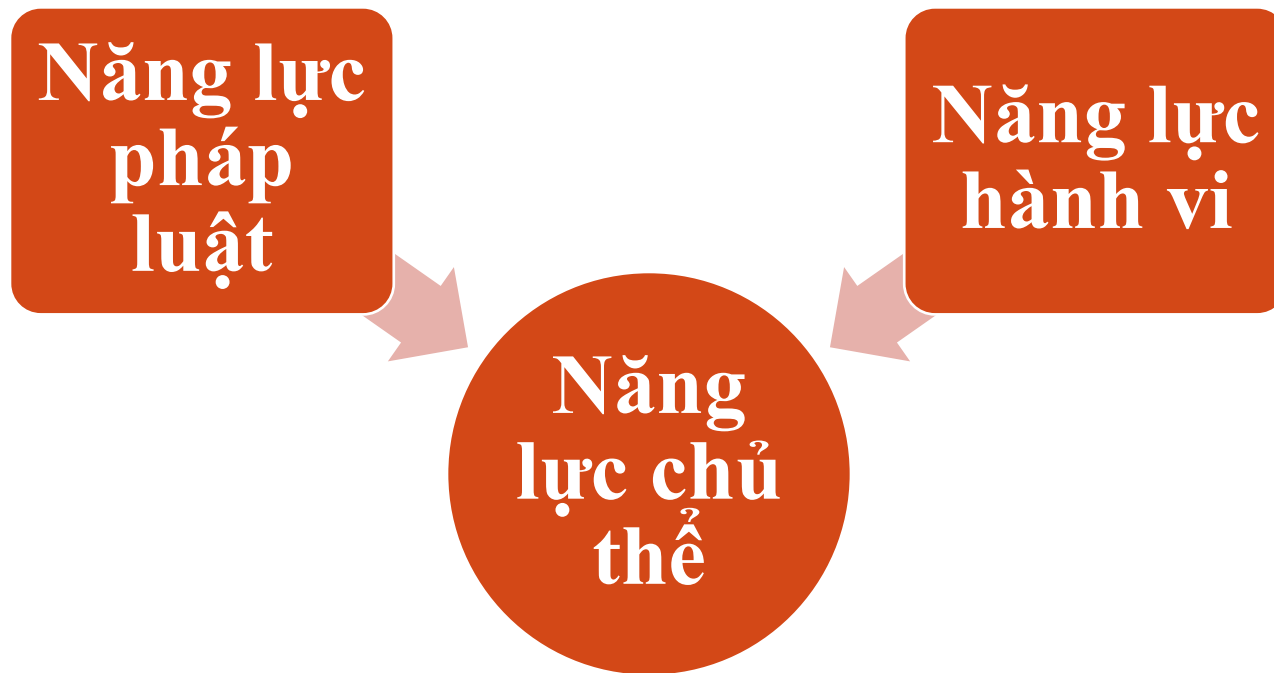
Khái niệm:

Là những cá nhân, tổ chức đáp ứng được những điều kiện mà pháp luật quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật đó



4. Quan hệ pháp luật

4.3. Chủ thể Quan hệ pháp luật



4. Quan hệ pháp luật

4.3. Chủ thể Quan hệ pháp luật

Năng lực pháp luật

- Là khả năng của chủ thể được hưởng quyền và pháp lý theo quy định của pháp luật

Năng lực hành vi

- Là khả năng của chủ thể được nhà nước xác nhận trong QPPL cụ thể, chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý và độc lập chịu trách nhiệm pháp lý

4. Quan hệ pháp luật

4.3. Chủ thể Quan hệ pháp luật



**Cá
nhân**



**Tổ
chức**



**Nhà
nước**

4. Quan hệ pháp luật

4.4. Sự kiện pháp lý

Khái niệm:

Sự kiện pháp lý là điều kiện, hoàn cảnh, tình huống được dự kiến trong quy phạm pháp luật, gắn liền với việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể khi chúng diễn ra trong thực tế đời sống



4. Quan hệ pháp luật

4.4. Sự kiện pháp lý

Phân loại:

- 1 • SKPL làm phát sinh QHPL
- 2 • SKPL làm thay đổi QHPL
- 3 • SKPL làm chấm dứt QHPL
- 4 • Sự biến pháp lý
- 5 • Hành vi pháp lý

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.1. Thực hiện pháp luật

5.2. Vi phạm pháp luật

5.3. Trách nhiệm pháp lý



Nữ thần Công lý - Justitia

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.1. Thực hiện pháp luật

Khái niệm:

Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho các quy định của pháp luật đi vào thực tế đời sống, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các chủ thể quan hệ pháp lý

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.1. Thực hiện pháp luật

1

- **Tuân thủ (tuân theo) PL**

2

- **Thi hành PL**

3

- **Sử dụng (vận dụng) PL**

4

- **Áp dụng PL**

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.2. Vi phạm pháp luật

Khái niệm:

Vi phạm pháp luật là **hành vi** (hành động hoặc không hành động) **trái pháp luật** và **có lỗi** do **chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý** thực hiện, **xâm phạm** đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.2. Vi phạm pháp luật

Dấu hiệu của Vi phạm pháp luật

Hành vi xác định

- Hành động hoặc không hành động

Trái với quy định của PL

- Cấm/vượt giới hạn quyền/không thực hiện nghĩa vụ

Có lỗi của chủ thể

- Lỗi cố ý/lỗi vô ý

Người có năng lực trách nhiệm PL

- Nhận thức, điều khiển, tự chịu trách nhiệm

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.2. Vi phạm pháp luật

Yếu tố cấu thành Vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của VPPL

- Trái PL, gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội (thể chất, tinh thần, vật chất)

Mặt chủ quan của VPPL

- Lỗi cố ý, lỗi vô ý

Chủ thể của VPPL

- Cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm PL

Khách thể của VPPL

- QHXXH được nhà nước xác lập và bảo vệ

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.2. Vi phạm pháp luật

Các loại Vi phạm pháp luật

Vi phạm hình sự

Vi phạm hành chính

Vi phạm pháp luật dân sự

Vi phạm kỷ luật

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.3. Trách nhiệm pháp lý

Khái niệm:

Trách nhiệm theo lý luận là sự cắn rứt lương tâm khi thực hiện một hành vi trái với luân thường đạo lý, có tính tương đối

Trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu theo quy định của pháp luật

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.3. Trách nhiệm pháp lý

Phân loại:

Trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm kỷ luật

5. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

5.3. Trách nhiệm pháp lý

So sánh TNHS & TNDS

Trách nhiệm hình sự: khi cá nhân có một hành vi xâm phạm vào trật tự xã hội > xã hội trừng phạt căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi > **hình phạt**

Trách nhiệm dân sự: khi cá nhân có một hành vi xâm phạm vào quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân khác và gây ra sự tổn thất > không trừng phạt mà chỉ bồi thường, căn cứ vào thiệt hại > **bồi thường thiệt hại (trong hợp đồng và ngoài hợp đồng)**